



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản  
Núi Pháo**

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp số** 4600864513 ngày 5 tháng 7 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 11 tháng 1 năm 2022. Giấy Chứng nhận và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4600864513 được cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2010.

**Giấy Chứng nhận Đầu tư số** 17121000026 ngày 21 tháng 7 năm 2010  
17121000026-điều chỉnh lần 1 ngày 23 tháng 2 năm 2011  
17121000026-điều chỉnh lần 2 ngày 6 tháng 2 năm 2013  
17121000026-điều chỉnh lần 3 ngày 23 tháng 7 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đầu tư và các bản điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư “Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo”. Dự án có thời gian hoạt động 30 năm kể từ ngày 3 tháng 2 năm 2004.

**Hội đồng Thành viên**

Ông Nguyễn Thiệu Nam	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thắng	Phó Chủ tịch
Ông Craig Richard Bradshaw	Thành viên
Ông Danny Le	Thành viên

**Ban Giám đốc** Ông Craig Richard Bradshaw Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký** Xóm 2, Xã Hà Thượng  
Huyện Đại Từ  
Tỉnh Thái Nguyên  
Việt Nam

**Văn phòng đại diện Hà Nội** 106 Hoàng Quốc Việt  
Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy  
Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 48 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể tái cơ cấu nợ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

  
Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2022

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi các Nhà đầu tư  
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("Công ty") bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 48.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng lưu ý người đọc tới Thuyết minh 7(b) và Thuyết minh 35 của báo cáo tài chính riêng đề cập đến việc trong năm 2021, Bộ Tài nguyên và Môi trường (“BTNMT”) đã ban hành Quyết định số 1640/QĐ/BTNMT (“Quyết định 1640”) xác định mức giá được sử dụng để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“Giá tính TCQKTKS”) và tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“TCQKTKS”) của mỏ Núi Pháo thay thế TCQKTKS tạm tính trong các quyết định trước đây mặc dù tại thời điểm ban hành Quyết định này giá tính thuế áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa có. Giá tính TCQKTKS theo Quyết định 1640 là 1.831.085 VND/tấn trong khi Giá tính TCQKTKS tạm thu theo quyết định trước đây là 775.026 VND/tấn. Theo đó, TCQKTKS bổ sung do thay đổi về Giá tính TCQKTKS trong giai đoạn từ năm 2015 đến 2021 là 394,5 tỷ VND. Hiện Ban Giám đốc Công ty đã đề nghị các cơ quan quản lý có thẩm quyền tạm hoãn thi hành Quyết định 1640 và xác định lại Giá tính TCQKTKS áp dụng với sản phẩm công nghiệp của Công ty. Kết quả cuối cùng của vấn đề này hiện chưa được xác định và có thể phụ thuộc vào việc BTNMT có chấp thuận sử dụng Giá tính TCQKTKS áp dụng với sản phẩm công nghiệp của Công ty để thực hiện tính toán lại TCQKTKS trong Quyết định 1640 hay không. Do đó, Công ty chưa thực hiện ghi nhận bất cứ nghĩa vụ nào liên quan đến TCQKTKS bổ sung trong giai đoạn từ năm 2015 đến 2021 như đã nêu trong Quyết định 1640 trong báo cáo tài chính riêng. Vấn đề này cho thấy một yếu tố không chắc chắn có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị thay đổi do ảnh hưởng của vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-02-00184-22-1



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0306-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Phan Mỹ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3064-2019-007-1

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 01 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2021 Nghìn VND</b>	<b>1/1/2021 Nghìn VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>4.735.712.295</b>	<b>4.732.297.717</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>33.299.677</b>	<b>210.946.976</b>
Tiền	111		33.299.677	210.946.976
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>7.400.000</b>	<b>-</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	12(b)	7.400.000	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.081.559.775</b>	<b>2.523.865.241</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.488.441.289	446.847.537
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		47.250.170	79.573.952
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	17.000.000	1.474.479.452
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	528.868.316	522.964.300
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>2.246.082.881</b>	<b>1.702.545.245</b>
Hàng tồn kho	141		2.246.082.881	1.702.545.245
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>367.369.962</b>	<b>294.940.255</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		38.073.042	46.443.453
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		329.296.920	248.496.802

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2021 Nghìn VND</b>	<b>1/1/2021 Nghìn VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>20.124.172.843</b>	<b>20.142.194.091</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.300.955.017</b>	<b>1.296.265.451</b>
Phải thu dài hạn khác	216	7	1.300.955.017	1.296.265.451
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>10.893.898.756</b>	<b>11.254.801.114</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	9	10.323.038.940	10.832.571.132
Nguyên giá	222		16.273.755.287	16.055.307.573
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.950.716.347)	(5.222.736.441)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		67.300.000	67.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(67.300.000)	(67.300.000)
Tài sản cố định vô hình	227	10	570.859.816	422.229.982
Nguyên giá	228		900.463.898	692.462.354
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(329.604.082)	(270.232.372)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.010.929.090</b>	<b>1.249.744.128</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	1.010.929.090	1.249.744.128
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>12</b>	<b>3.458.093.500</b>	<b>3.465.493.500</b>
Đầu tư vào công ty con	251		3.458.093.500	3.458.093.500
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	7.400.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.460.296.480</b>	<b>2.875.889.898</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	3.460.296.480	2.875.889.898
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>24.859.885.138</b>	<b>24.874.491.808</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>14.169.983.479</b>	<b>13.942.254.292</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5.233.113.161</b>	<b>5.218.296.035</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	942.056.298	252.444.328
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	11.728.594	750.219.587
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	13.405.779	12.113.243
Phải trả người lao động	314		110.932	10.166
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	779.043.160	649.998.114
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	72.775.136	1.331.944.397
Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn	320	20(a)	3.413.993.262	2.221.566.200
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8.936.870.318</b>	<b>8.723.958.257</b>
Phải trả dài hạn khác	337	19	2.000.000.000	1.000.000.000
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	20(b)	6.261.141.910	7.229.909.187
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	14	33.910.034	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	641.818.374	494.049.070
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>10.689.901.659</b>	<b>10.932.237.516</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>10.689.901.659</b>	<b>10.932.237.516</b>
Vốn góp	411	23	10.792.915.155	10.792.915.155
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(103.013.496)	139.322.361
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		139.322.361	879.042.469
- Lỗ năm nay	421b		(242.335.857)	(739.720.108)
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>24.859.885.138</b>	<b>24.874.491.808</b>

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Người lập:



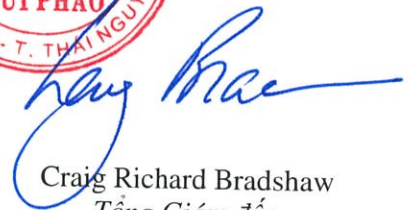
Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người soát xét:



Stuart James Wells  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 02 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 Nghìn VND	2020 Nghìn VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.986.671.131	4.202.777.184
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		146.159.446	60.813.995
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	25	3.840.511.685	4.141.963.189
Giá vốn hàng bán	11		2.844.854.750	3.960.014.358
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>995.656.935</b>	<b>181.948.831</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	62.997.978	550.359.359
Chi phí tài chính	22	27	1.061.968.274	1.270.412.627
Chi phí bán hàng	25	28	134.999.218	110.892.578
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	156.975.858	57.506.511
<b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>(295.288.437)</b>	<b>(706.503.526)</b>
Thu nhập khác	31	30	306.986.607	239.050.839
Chi phí khác	32	31	220.123.993	270.134.060
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>86.862.614</b>	<b>(31.083.221)</b>
<b>Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(208.425.823)</b>	<b>(737.586.747)</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	-	2.133.361
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	33.910.034	-
<b>Lỗ sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>(242.335.857)</b>	<b>(739.720.108)</b>

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người soát xét:



Stuart James Wells  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:




Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2021 Nghìn VND	2020 Nghìn VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lỗ trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(208.425.823)</b>	<b>(737.586.747)</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	787.351.616	960.085.060
Các khoản dự phòng	03	16.630.562	38.291.614
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.601.834)	1.563.005
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(26.718.500)	(43.825.694)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06	1.016.524.125	1.094.381.233
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>1.582.760.146</b>	<b>1.312.908.471</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(1.115.458.920)	(374.871.865)
Biến động hàng tồn kho	10	(543.537.636)	557.022.521
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	67.603.308	(538.463.726)
Biến động chi phí trả trước	12	32.190.431	(176.838.278)
		<b>23.557.329</b>	<b>779.757.123</b>
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay đã trả	14	(1.206.881.123)	(1.432.831.390)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	15	-	(130.139.941)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(1.183.323.794)</b>	<b>(783.214.208)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(700.227.610)	(975.817.697)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	-	481.818
Gửi tiền gửi có kỳ hạn và tiền chi cho vay	23	(239.000.000)	(2.262.153.425)
Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và thu hồi cho vay đối với các bên khác	24	1.696.479.452	1.786.173.973
Mua công ty con (đã trừ đi số dư tiền của công ty con được mua) và chi đầu tư góp vốn vào một công ty con và tiền chi mua lại phần vốn góp của cổ đông không kiểm soát	25	-	(1.988.490.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	71.803.038	250.009.396
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>829.054.880</b>	<b>(3.189.795.935)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2021 Nghìn VND	2020 Nghìn VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	2.744.205.929
Tiền vay và trái phiếu nhận được	33	3.179.144.608	8.992.107.478
Tiền chi trả nợ gốc vay và trái phiếu	34	(2.979.567.132)	(8.331.573.826)
Tiền chi trả chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu	34	(22.746.393)	(144.430.313)
Tiền trả cổ tức	36	-	(700.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>176.831.083</b>	<b>2.560.309.268</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(177.437.831)</b>	<b>(1.412.700.875)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>210.946.976</b>	<b>1.625.602.004</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>	<b>(209.468)</b>	<b>(1.954.153)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)</b>	<b>70</b>	<b>33.299.677</b>	<b>210.946.976</b>

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người soát xét:



Stuart James Wells  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:




Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc



*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty” hoặc “NPM”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là thăm dò, khai thác và chế biến vonfram, fluorspar, bismuth và đồng tại xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên để xuất khẩu và bán tại thị trường nội địa.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 1.158 nhân viên (1/1/2021: 1.096 nhân viên).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được làm tròn đến hàng nghìn (“Nghìn VND”), trừ khi được trình bày khác.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

**(a) Các giao dịch ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với tài sản và bán chuyển khoản đối với nợ phải trả của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư vào công ty con**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Trường hợp tài sản cố định hữu hình tự xây dựng được hoàn thành và được đưa vào sử dụng nhưng chi phí chưa được quyết toán thì Công ty hạch toán nguyên giá của tài sản cố định hữu hình theo giá tạm tính và nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh sau khi chi phí quyết toán được phê duyệt.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ.

**(ii) Khấu hao**

*Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản*

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản được khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm xác định bằng ước tính trữ lượng khoáng sản của mỏ. Trữ lượng khoáng sản của mỏ là sản lượng quặng ước tính có thể được khai thác hợp pháp và thu được lợi ích kinh tế từ tài sản khai thác khoáng sản của Công ty.

10/1  
Y  
JU HI  
T.P.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

*Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất*

Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến khoáng sản được khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm với căn cứ khấu hao được tính toán theo trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty cập nhật ước tính về trữ lượng và tài nguyên khoáng sản dựa trên (i) kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai mỏ về trữ lượng khoáng sản trong khu vực Dự án Núi Pháo, (ii) phần tài nguyên khoáng sản dự kiến chuyển đổi thành trữ lượng và (iii) tài nguyên khoáng sản khác có thể được tái chế từ hồ chứa đuôi quặng oxit (“OTC”) của Công ty. Những số liệu ước tính cập nhật này phản ánh sản lượng quặng có thể được khai thác hợp pháp và thu được lợi ích kinh tế từ tài sản khai thác khoáng sản của Công ty.

Chi tiết thay đổi về số lượng quặng tương đương còn lại làm cơ sở tính khấu hao tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 như sau:

	Giá trị tăng lên tính theo tấn quặng
Máy móc, thiết bị liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản	6.422.588
Máy móc, thiết bị liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản và sẽ được sử dụng cho dự án tái xử lý tại hồ chứa đuôi quặng oxit	21.742.588

Ảnh hưởng của những thay đổi này là làm giảm 155 tỷ VND chi phí khấu hao trong năm hiện hành.

*Các tài sản khác*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 40 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 22 năm
- dụng cụ văn phòng 3 – 10 năm
- phương tiện vận chuyển 3 – 25 năm
- các tài sản khai thác khoáng sản khác 26 năm

Trong trường hợp xây dựng cơ bản được hoàn thành và đưa vào sử dụng trước khi chi phí xây dựng được quyết toán thì nguyên giá tài sản được xác định theo nguyên giá tạm tính. Khi chi phí xây dựng tài sản cố định được quyết toán và phê duyệt, Công ty điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị đã quyết toán và không điều chỉnh lại giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định bằng giá trị quyết toán đã được phê duyệt trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế được trích đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản chia (÷) cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định hiện hành.

Trong năm hiện tại, do thay đổi trong ước tính dựa trên đánh giá trữ lượng khoáng sản mới nhất và dự án tái xử lý tại hồ chứa đuôi quặng oxit tại Thuyết minh 3(g)(ii) *Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến khoáng sản* trên đây, Công ty đã điều chỉnh thời gian hữu dụng ước tính của một số nhóm tài sản. Ảnh hưởng của những thay đổi này là làm giảm 26 tỷ VND chi phí khấu hao trong năm hiện hành.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thời gian sử dụng hữu ích ước tính được điều chỉnh như sau:

	2021	2020
▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 27 năm	5 - 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 - 22 năm	3 - 20 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	26 năm	19 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm máy vi tính**

Phần mềm máy vi tính được mua mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được mua mới được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm.

**(ii) Quyền khai thác khoáng sản**

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2019, thay thế Nghị định 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng.

**(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, giá trị của trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí phát triển mỏ liên quan. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất thử trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” hoặc vào chi phí trả trước dài hạn là “chi phí khai thác khoáng sản khác”.

Công ty không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chạy thử để đưa tài sản vào sử dụng.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 35 đến 50 năm.



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng**

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí bồi thường, tái định cư và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

**(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác**

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần ‘Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ’).

*Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ*

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời mỏ của các thành phần đã xác định được của thân quặng.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời mỏ của các thành phần đã xác định được của thân quặng. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống dựa trên trữ lượng khoáng sản và tài nguyên khoáng sản dự kiến sẽ chuyển thành trữ lượng khoáng sản của các thành phần khoáng sản liên quan. Trong năm, Công ty đã cập nhật ước tính trữ lượng và tài nguyên khoáng sản làm cơ sở tính toán và khấu hao chi phí triển khai và chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất. Ước tính mới được dựa trên kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai mỏ về trữ lượng khoáng sản trong khu vực dự án Núi Pháo và phần tài nguyên dự kiến chuyển đổi thành trữ lượng như được trình bày tại Thuyết minh 3(f)(ii). Ảnh hưởng của chi phí phân bổ trong năm hiện tại là làm giảm 9 tỷ VND chi phí phân bổ.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(iv) Chi phí phát sinh để có được hợp đồng**

Các chi phí phát sinh để có được hợp đồng là các chi phí để Công ty có được hợp đồng với khách hàng mà chi phí này sẽ không phát sinh nếu Công ty không có được hợp đồng đó. Công ty vốn hóa các chi phí phát sinh để có được hợp đồng nếu các chi phí đó thỏa mãn các điều kiện sau:

- Chỉ các chi phí tăng thêm do có được hợp đồng mới được vốn hóa;
- Chi phí đó phải thu hồi được.

Tài sản đã ghi nhận được khấu hao theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng mà tài sản đó có liên quan.

**(v) Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.

**(j) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(k) Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (HĐHTKD) là hợp đồng mà trong đó các bên tham gia ký kết đồng ý thực hiện các hoạt động kinh doanh cụ thể mà qua đó không yêu cầu phải thành lập một pháp nhân. Công ty hạch toán mỗi HĐHTKD dựa theo bản chất của hợp đồng và các quyền và nghĩa vụ của Công ty trong hợp đồng. Trường hợp Công ty nhận vốn góp dưới hình thức tài sản tài chính từ các bên khác và do đó tiếp nhận một nghĩa vụ hợp đồng – phải chi trả tiền hoặc tài sản tài chính khác cho các bên khác theo HĐHTKD, Công ty sẽ ghi nhận nợ phải trả tài chính. Trường hợp các khoản phân chia lợi nhuận cho các bên khác của HĐHTKD có bản chất là chi phí tài chính, các khoản này sẽ được ghi nhận là chi phí tài chính dựa trên tỷ lệ lợi nhuận theo thỏa thuận của các bên tham gia. Các khoản phân chia còn phụ thuộc vào kết quả kinh doanh cuối cùng của HĐHTKD và được ghi nhận là chi phí khi khả năng phải phân chia các khoản này là chắc chắn.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

1211  
G  
1211  
1211  
1211

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(i) Quyền khai thác khoáng sản**

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản. Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên, là Nghị định 67, tại thời điểm xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản một cách chính thức.

Giá tính thuế tài nguyên là giá áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty, do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh xác định. Phương pháp quy đổi được dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn tại Nghị định 67.

**(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ**

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Công ty làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“BTNMT”) và các chính sách môi trường của Công ty theo Báo cáo Tác động Môi trường.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường xảy ra. Khi mức độ ảnh hưởng đến môi trường tăng lên theo thời gian hoạt động khai thác, dự phòng sẽ tăng theo tương ứng. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ dự kiến sẽ được trích lập liên tục theo suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản, tương ứng với mức độ ảnh hưởng đối với môi trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

**(m) Trái phiếu phát hành**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu có lãi suất cố định được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**(n) Vốn góp**

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

**(o) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ phạm vi liên quan đến khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(p) Doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 tới 180 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

**(q) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) *Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ lợi nhuận được chia từ công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được xác lập. Lợi nhuận nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(ii) *Chi phí hoạt động tài chính***

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lỗ do chênh lệch tỷ giá.

**(r) Thuê tài sản**

**(i) *Tài sản thuê***

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

**(s) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty. Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

**(u) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

1204  
NG T  
HIỆM H  
PM  
EM

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2021</b> Nghìn VND	<b>1/1/2021</b> Nghìn VND
Tiền mặt	197.262	226.280
Tiền gửi ngân hàng	33.102.415	210.720.696
	33.299.677	210.946.976

**5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>31/12/2021</b> Nghìn VND	<b>1/1/2021</b> Nghìn VND
<i>Các công ty liên quan</i>		
Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”) – công ty con	584.097.003	179.851.328
H.C. Starck Tungsten GmbH – công ty con	398.005.984	67.174.120
<i>Các bên khác</i>		
Khách hàng mua Fluorspar	217.890.096	102.016.555
Khách hàng mua Đồng	112.652.650	74.769.087
Khách hàng mua Bismuth	174.109.673	23.036.447
Các khách hàng khác	1.685.883	-
	1.488.441.289	446.847.537

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và thu được khi có yêu cầu.

**6. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<b>31/12/2021</b> Nghìn VND	<b>1/1/2021</b> Nghìn VND
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan</b>		
MTC – công ty con	17.000.000	331.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“MSN”) – công ty mẹ cấp cao nhất	-	1.143.479.452
	17.000.000	1.474.479.452

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan là khoản phải thu không được đảm bảo, phải thu trong vòng 12 tháng kể từ mỗi lần giải ngân và hưởng lãi theo các mức lãi suất được thỏa thuận trong các hợp đồng tại ngày giao dịch.

**7. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
<b>Phải thu từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“MSN”) – công ty mẹ cấp cao nhất</b>		
Tiền lãi phải thu	-	18.793.927
<b>Phải thu từ Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (“MHT”) – công ty mẹ cấp trung</b>		
Phải thu phi thương mại (a)	10.294.685	10.294.685
Chi phí phát triển hệ thống ERP	22.011.726	-
<b>Phải thu từ MTC – công ty con</b>		
Phải thu phi thương mại (a)	92.342.140	100.725.486
Phải thu về lợi nhuận được chia	-	27.112.368
Chuyển chi phí đầu tư	-	123.774.798
Tiền lãi phải thu	599.611	276.553
Phải thu ngắn hạn khác	693.000	693.000
<b>Phải thu khác từ các bên khác</b>		
Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (b)	241.979.433	239.835.807
Bồi thường bảo hiểm (c)	74.794.500	-
Tiền lãi phải thu	893.017	394.318
Phải thu ngắn hạn khác	85.260.204	1.063.358
	<b>528.868.316</b>	<b>522.964.300</b>
<b>Phải thu dài hạn khác</b>		
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND tỉnh Thái Nguyên (d)	1.230.754.171	1.234.392.503
Nộp tiền ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường (e)	69.638.018	61.310.120
Phải thu dài hạn khác	562.828	562.828
	<b>1.300.955.017</b>	<b>1.296.265.451</b>

- (a) Phải thu phi thương mại thể hiện khoản trả hộ MHT và MTC không có đảm bảo, phải thu theo thỏa thuận và không chịu lãi.
- (b) Khoản phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“TCQKTKS”) thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của Công ty cho năm 2018 và 2019 và phí hành chính liên quan mà Công ty đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán tạm thời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (“TCĐCKSVN”) theo Công văn số 3724/ĐCKS-KTĐCKS ngày 28 tháng 12 năm 2018 (“Công văn 3724”).



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty không đồng ý với khoản tiền bổ sung này và cơ sở của Công văn 3724 vì Ban Giám đốc Công ty cho rằng công văn này là không hợp lý và không theo đúng các quy định hiện hành, bởi vì:

- Giá được sử dụng để tính phí cấp quyền khai thác khoáng sản (hay tiền cấp quyền khai thác khoáng sản) (“Giá tính TCQKTKS”) được xác định dựa trên giá tính thuế tài nguyên. Theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về Thuế tài nguyên, nếu doanh nghiệp khai thác tài nguyên không bán ra mà phải qua chế biến, sản xuất, giá tài nguyên sẽ không bao gồm chi phí chế biến với điều kiện là giá đó phải nằm trong bảng giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân Tỉnh quy định. Sản phẩm của Công ty là sản phẩm công nghiệp mà giá để tính thuế tài nguyên được xác định theo giá cao hơn giữa giá bán trừ (-) chi phí chế biến và giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân Tỉnh quy định. TCĐCKSVN đã không sử dụng giá tính thuế được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà sử dụng giá tính thuế áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng:  $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$ ).

Công ty đã thanh toán TCQKTKS theo Quyết định số 500/QĐ-BTNMT (“Quyết định 500”) do Bộ Tài Nguyên và Môi trường (“BTNMT”) ban hành ngày 4 tháng 5 năm 2015, sử dụng giá ước tính để tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm công nghiệp.

Công ty cũng đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp về TCQKTKS của Công ty. Năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2021 và công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021, vụ việc đang được Bộ Tài chính, BTNMT, UBND tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên xem xét và báo cáo lên Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Kinh tế của Quốc hội. Tại ngày báo cáo, BTNMT và UBND tỉnh Thái Nguyên đang làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của NPM.

Vào ngày 23 tháng 8 năm 2021, BTNMT ban hành Quyết định số 1640/QĐ/BTNMT (“Quyết định 1640”) để phê duyệt TCQKTKS chính thức cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640, Bộ TNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng:  $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$ ) thay vì sử dụng giá tính thuế được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp. Vấn đề này đã được Công ty nêu ra trước đây. Theo Điều 3 Điều 15 Nghị định 67, đối với những trường hợp đang tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, khi giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành đang có hiệu lực và đúng quy định về giá khoáng sản nguyên khai để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thì được áp dụng chính thức, thay thế giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tạm thu trước đây. Ban Giám đốc đánh giá rằng do giá tính thuế áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được BTNMT và UBND tỉnh Thái Nguyên xác định, Giá tính TCQKTKS làm cơ sở để tính TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Do đó, sau khi Quyết định 1640 được ban hành, Công ty đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ và BTNMT để đề xuất tạm hoãn thi hành thu bổ sung TCQKTKS theo Quyết định 1640 và yêu cầu xác định lại TCQKTKS.

Ban Giám đốc cho rằng bằng việc áp dụng giá dựa trên Quyết định 500 Công ty đã trích lập đầy đủ dự phòng cho các khoản nợ phải trả đối với TCQKTKS dựa trên diễn giải của Công ty về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Công ty đã kế toán khoản TCQKTKS nộp bổ sung trong năm 2019 là khoản phải thu khác và không ghi nhận khoản TCQKTKS bổ sung theo Quyết định 1640 là nợ phải trả. Ban giám đốc tin rằng khoản phải thu này sẽ được thu hồi khi giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của Công ty được xác định.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (c) Đây là khoản bồi thường bảo hiểm ước tính phải thu từ các công ty bảo hiểm cho tổn thất do mất lợi nhuận phát sinh từ việc gián đoạn hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ tháng 7 năm 2021 đến tháng 10 năm 2021. Cho đến ngày báo cáo, các công ty bảo hiểm đã chấp nhận yêu cầu bồi thường bảo hiểm của Công ty và đang làm việc với chuyên viên giám định tổn thất độc lập để xác định số tiền bồi thường.
- (d) Khoản này thể hiện khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mà Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được bù trừ với tiền thuê đất hàng năm trong các năm sau này.
- (e) Công ty phải ký quỹ cho nghĩa vụ đóng cửa mỏ và nghĩa vụ phục hồi môi trường cho Quỹ Bảo vệ Môi trường. Theo Quyết định 1536/QĐ-BTNMT do BTNMT ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2019, kế hoạch phục hồi mỏ đòi hỏi phải tăng khoản ký quỹ lên 123.460 triệu VND. Cũng tại ngày này, khoản ký quỹ còn lại là 87.692 triệu VND được phê duyệt cho trả góp hàng năm trong vòng 10 năm kể từ năm 2019. Đối với các lần ký quỹ trong tương lai, tiền ký quỹ trả góp sẽ bao gồm yếu tố trượt giá căn cứ vào chỉ số giá tiêu dùng hàng năm theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015.

**8. Hàng tồn kho**

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND
Hàng mua đang đi trên đường	66.972.063	-	40.134.818	-
Nguyên vật liệu	71.656.074	-	100.464.760	-
Công cụ và dụng cụ	486.920.047	-	443.698.749	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.658.715	-	8.376.126	-
Thành phẩm	1.609.875.982	-	1.109.870.792	-
	<b>2.246.082.881</b>	<b>-</b>	<b>1.702.545.245</b>	<b>-</b>

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai		Tổng cộng Nghìn VND
					thác khoáng sản	khác	
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	4.868.855.616	11.041.931.904	37.610.500	17.787.999	89.121.554	16.055.307.573	
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	162.671.926	50.858.286	-	4.917.502	-	218.447.714	
Số dư cuối năm	5.031.527.542	11.092.790.190	37.610.500	22.705.501	89.121.554	16.273.755.287	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	1.254.549.255	3.905.664.844	34.543.158	14.270.784	13.708.400	5.222.736.441	
Khấu hao trong năm	237.371.273	483.278.246	1.089.017	2.439.026	3.802.344	727.979.906	
Số dư cuối năm	1.491.920.528	4.388.943.090	35.632.175	16.709.810	17.510.744	5.950.716.347	
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số dư đầu năm	3.614.306.361	7.136.267.060	3.067.342	3.517.215	75.413.154	10.832.571.132	
Số dư cuối năm	3.539.607.014	6.703.847.100	1.978.325	5.995.691	71.610.810	10.323.038.940	

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty có các tài sản cố nguyên giá 80 tỷ VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/1/2021: 70 tỷ VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị còn lại là 10.323 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty (1/1/2021: 10.833 tỷ VND) (Thuyết minh 20(b)).

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính Nghìn VND</b>	<b>Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	104.091.536	588.370.818	692.462.354
Tăng trong năm	-	204.284.393	204.284.393
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	3.717.151	-	3.717.151
	107.808.687	792.655.211	900.463.898
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	81.561.685	188.670.687	270.232.372
Khấu hao trong năm	12.307.980	47.063.730	59.371.710
	93.869.665	235.734.417	329.604.082
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	22.529.851	399.700.131	422.229.982
Số dư cuối năm	13.939.022	556.920.794	570.859.816

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty có các tài sản với nguyên giá 12.384 tỷ VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/1/2021: 12.384 tỷ VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tài sản cố định vô hình của Công ty có giá trị còn lại là 571 tỷ VND được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành bởi Công ty (1/1/2021: 422 tỷ VND) (Thuyết minh 20(b)).

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2021</b> Nghìn VND	<b>2020</b> Nghìn VND
Số dư đầu năm	1.249.744.128	1.612.028.741
Tăng trong năm	643.416.315	426.561.891
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9)	(218.447.714)	(779.911.699)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 10)	(3.717.151)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 13)	(539.365.635)	(8.934.805)
Chuyển sang phải thu dài hạn khác	(120.700.853)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	1.010.929.090	1.249.744.128

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang của Công ty trị giá là 29 tỷ VND (2020: 34 tỷ VND).

Tại ngày báo cáo, xây dựng cơ bản dở dang của Công ty chủ yếu phản ánh chi phí đền bù đất, chi phí phát triển mỏ và nhà máy và chi phí xây dựng nhà máy được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty (Thuyết minh 20(b)). Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>31/12/2021</b> Nghìn VND	<b>1/1/2021</b> Nghìn VND
Đền bù đất	337.970.015	774.195.509
Giải phóng mặt bằng, di dời cơ sở hạ tầng và các chi phí khác	194.478.207	209.074.215
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	477.823.887	150.824.221
Các đập chứa đuôi quặng	-	25.287
Các tài sản khác	656.981	115.624.896
	<hr/>	<hr/>
	1.010.929.090	1.249.744.128

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**12. Đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư vào công ty con**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
<b>Đầu tư vào công ty con</b>		
Đầu tư vào MTC (*)	3.458.093.500	3.458.093.500

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá gốc.

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn	7.400.000	-
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn	-	7.400.000

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**13. Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí đất trả trước và chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí tăng thêm để có được hợp đồng (*) Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	948.324.935	1.592.541.169	181.973.835	153.049.959	2.875.889.898
Tăng trong năm	-	205.410.233	-	65.582.869	270.993.102
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	433.138.222	-	-	106.227.413	539.365.635
Chuyển từ phải thu dài hạn Phân bổ trong năm	77.591.432 (79.827.648)	- (131.643.519)	- (24.941.561)	- (67.130.859)	77.591.432 (303.543.587)
Số dư cuối năm	1.379.226.941	1.666.307.883	157.032.274	257.729.382	3.460.296.480

(\*) Tháng 9 năm 2020, Công ty phát sinh chi phí chấm dứt hợp đồng bao tiêu dài hạn với một khách hàng hiện hữu để có được một hợp đồng thuận lợi hơn với một khách hàng mới. Chi phí này là chi phí phát sinh để có được hợp đồng, do đó được vốn hóa và phân bổ theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa theo hợp đồng mới này.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	<b>Thuế suất</b>	<b>31/12/2021</b> Nghìn VND	<b>1/1/2021</b> Nghìn VND
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>			
Chênh lệch tạm thời từ khấu hao	7,5%-20%	26.775.596	-
Chênh lệch tạm thời từ trả trước dài hạn	7,5%-20%	22.416.520	-
Chênh lệch tạm thời các giao dịch bán hàng đã xuất hóa đơn mà chưa giao hàng	7,5%	8.394.854	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	7,5%	367.343	-
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	7,5%-20%	(18.288.974)	-
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	7,5%	(5.755.305)	-
<b>Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		<b>33.910.034</b>	<b>-</b>

**15. Phải trả người bán ngắn hạn**

**Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>31/12/2021</b> Nghìn VND	<b>1/1/2021</b> Nghìn VND
<i>Công ty liên quan</i>		
MTC – công ty con	602.693.350	15.018.153
<i>Các bên khác</i>		
Nhà thầu khai thác mỏ	79.113.396	31.387.485
Nhà thầu xây dựng đập chứa đuôi quặng	-	10.899.312
Các nhà cung cấp khác	260.249.552	195.139.378
	<b>942.056.298</b>	<b>252.444.328</b>

Khoản phải trả thương mại cho công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo yêu cầu của công ty liên quan.



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

**Người mua trả tiền trước ngắn hạn chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
<i>Các bên khác</i>		
Khách hàng mua Bismuth	10.884.532	103.650.397
Khách hàng mua Fluorspar	-	645.340.981
Các khách hàng khác	844.062	1.228.209
	11.728.594	750.219.587

Khoản khách hàng trả tiền trước cho giao dịch bán Fluorspar và Bismuth được căn trừ hàng tháng thông qua các lần giao hàng sau đó. Khoản trả tiền trước của khách hàng mua fluorspar chịu phí trả trước theo điều khoản thỏa thuận và được công ty mẹ cấp trung và cấp cao nhất bảo lãnh.

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>1/1/2021</b>	<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Số đã nộp/bù trừ trong năm</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	-	288.299.052	(288.299.052)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	201.185.402	(201.185.402)	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	63.532.212	(63.532.212)	-
Thuế thu nhập cá nhân	8.712.218	98.248.493	(97.884.495)	9.076.216
Thuế tài nguyên	-	282.373.179	(282.373.179)	-
Các loại thuế khác	3.401.025	14.707.908	(13.779.370)	4.329.563
	12.113.243	948.346.246	(947.053.710)	13.405.779

**18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Chi phí hoạt động	349.178.144	419.644.211
Tiền lãi vay phải trả	161.544.528	180.432.825
Thuế và phí tài nguyên	159.686.751	25.766.750
Tiền thưởng	103.800.798	12.658.437
Chi phí xây dựng phải trả	3.913.610	10.576.562
Các chi phí tài chính khác	919.329	919.329
	779.043.160	649.998.114

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác**

Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác bao gồm các khoản sau:

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>Phải trả MSN – công ty mẹ cấp cao nhất</b>		
Chi phí tài chính – ngắn hạn (a)	9.781.016	244.123.839
<b>Phải trả MHT – công ty mẹ cấp trung</b>		
Phần lợi nhuận được chia từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (b)	39.840.942	38.286.412
Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	-	1.000.000.000
Phí phát hành trái phiếu	22.799.957	-
<b>Các bên khác</b>		
Phải trả khác – ngắn hạn	353.221	2.938.146
Phải trả do chấm dứt hợp đồng bao tiêu với khách hàng	-	46.596.000
	<b>72.775.136</b>	<b>1.331.944.397</b>
<b>Dài hạn</b>		
<b>Phải trả MHT – công ty mẹ cấp trung</b>		
Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (c)	2.000.000.000	1.000.000.000
	<b>2.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>

- (a) Theo thỏa thuận với MSN – công ty mẹ cấp cao nhất, các khoản này không được đảm bảo và không chịu lãi.
- (b) Phần lợi nhuận được chia từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh phải trả MHT không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả dựa trên thỏa thuận giữa các bên.
- (c) Các khoản này phản ánh khoản đóng góp của MHT theo các HĐHTKD ngày 21 tháng 9 năm 2018 và sửa đổi 5 lần sau đó, theo đó MHT sử dụng số tiền thu được từ phát hành trái phiếu trị giá lần lượt là 1.000 tỷ, 500 tỷ VND và 500 tỷ VND cho các hoạt động hợp tác kinh doanh với Công ty. Các HĐHTKD này có thời gian hợp tác lần lượt là sáu mươi (60) tháng kể từ ngày thanh toán khoản đóng góp cuối cùng. Việc hoàn trả toàn bộ hoặc một phần số tiền đã góp vào HĐHTKD sẽ được hai bên thỏa thuận trước khi kết thúc thời hạn hợp tác. Theo đó, cả hai bên đã nhất trí rằng lịch trả nợ ban đầu của khoản đóng góp đầu tiên 1.000 tỷ VND vào tháng 9 năm 2021 và sau đó được điều chỉnh thành khi kết thúc thời hạn hợp tác.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20.	(a)	Vay và trái phiếu phát hành	1/1/2021		31/12/2021			
			Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Biến động trong năm Phân bổ phí phát hành trái phiếu Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND
		Vay ngắn hạn	2.221.566.200	3.179.144.607	(2.979.428.503)	-	(5.751.829)	2.415.530.475
		Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b))	-	997.132.592	-	1.330.194	-	998.462.787
			2.221.566.200	3.179.144.607	(2.979.428.503)	1.330.194	(5.751.829)	3.413.993.262

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	31/12/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (i)	USD	349.968.164	1.135.396.849
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (i)	VND	908.780.000	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)	VND	966.211.032	895.817.351
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo	VND	-	190.352.000
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iii)	VND	8.895.279	-
Khoản vay bên liên quan được đảm bảo (iv)	VND	181.676.000	-
		<u>2.415.530.475</u>	<u>2.221.566.200</u>

- (i) Khoản vay bằng USD và VND từ một bên liên quan chịu lãi suất lần lượt từ 3,34% đến 4,46% một năm và 4,1% một năm cộng lãi suất bổ sung dựa trên mức tỷ giá hối đoái theo thỏa thuận giữa Công ty và ngân hàng (1/1/2021: 3,45% - 4,93% và 8,70% - 9,25%). Khoản vay được đảm bảo bằng một phần phải thu ngắn hạn của Công ty và 79 triệu cổ phiếu của công ty mẹ cấp trung.
- (ii) Khoản vay từ một ngân hàng trong nước được đảm bảo bằng hàng tồn kho và một phần phải thu ngắn hạn của Công ty. Các khoản vay giải ngân bằng VND chịu lãi suất lần lượt trong khoảng từ 6,2% đến 7,3% một năm (1/1/2021: 7,0% - 7,5%).
- (iii) Các khoản vay cụ thể bằng VND của Công ty chịu lãi suất từ 7,2% đến 7,25% một năm. Khoản vay được đảm bảo bằng 60 triệu cổ phiếu của công ty mẹ cấp trung.
- (iv) Khoản vay từ MSN – công ty mẹ cấp cao nhất. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo, phải thu trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất được thỏa thuận trong hợp đồng vay tại ngày giao dịch.

**(b) Trái phiếu phát hành dài hạn**

	31/12/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
Phát hành trái phiếu dài hạn	7.259.604.697	7.229.909.187
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 20(a))	(998.462.787)	-
	<u>6.261.141.910</u>	<u>7.229.909.187</u>

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (a)	VND	2023	498.669.652	497.829.434
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (b)	VND	2024	498.030.696	497.186.709
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (c)	VND	2022	299.718.671	298.874.684
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (d)	VND	2022	199.765.559	199.202.900
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (e)	VND	2022	99.795.510	99.488.774
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (f)	VND	2022	189.611.468	189.028.670
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (g)	VND	2022	209.571.578	209.000.349
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (h)	VND	2023	992.000.000	1.577.600.000
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (i)	VND	2023	1.587.200.000	986.000.000
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (j)	VND	2023	693.700.000	689.638.629
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (k)	VND	2023	996.000.000	993.333.333
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (l)	VND	2023	995.541.563	992.725.705
			<u>7.259.604.697</u>	<u>7.229.909.187</u>

- (a) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,25%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 51,6 triệu cổ phiếu của công ty mẹ cấp trung.
- (b) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 10,2% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,3%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 55,6 triệu cổ phiếu của công ty mẹ cấp trung.
- (c) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 31,2 triệu cổ phiếu của công ty mẹ cấp trung.
- (d) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 20,8 triệu cổ phiếu của công ty mẹ cấp trung.
- (e) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 10,7 triệu cổ phiếu của công ty mẹ cấp trung.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (f) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng một phần tài sản dài hạn của Công ty (Thuyết minh 9, Thuyết minh 10 và Thuyết minh 11).
- (g) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 22,3 triệu cổ phiếu của công ty mẹ cấp trung.
- (h) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,2%. Trái phiếu được đảm bảo bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“MSN”) – công ty mẹ cấp cao nhất, và một số tài sản dài hạn của Dự án Núi Pháo (Thuyết minh 9, Thuyết minh 10 và Thuyết minh 11).
- (i) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,2%. Trái phiếu được đảm bảo bởi MSN và một số tài sản dài hạn của Dự án Núi Pháo (Thuyết minh 9, Thuyết minh 10 và Thuyết minh 11).
- (j) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,2%. Trái phiếu được đảm bảo bởi MSN và một số tài sản dài hạn của Dự án Núi Pháo (Thuyết minh 9, Thuyết minh 10 và Thuyết minh 11).
- (k) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 107,9 triệu cổ phiếu của công ty mẹ cấp trung.
- (l) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 107,9 triệu cổ phiếu của công ty mẹ cấp trung.

Giá trị trái phiếu có đảm bảo này được ghi nhận sau khi trừ đi phí thu xếp phát hành trái phiếu.

Đại diện của các trái chủ trong tất cả các thuyết minh đã trình bày ở trên là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương – công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Dự phòng phải trả dài hạn**

Biến động của các khoản dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

	<b>Khôi phục môi trường mỏ Nghìn VND</b>	<b>Quyên khai thác mỏ Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
Số dư đầu năm	103.800.497	390.248.573	494.049.070
Dự phòng lập trong năm	4.899.383	216.015.572	220.914.955
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(73.145.651)	(73.145.651)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>108.699.880</b>	<b>533.118.494</b>	<b>641.818.374</b>

**22. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn góp Nghìn VND</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Nghìn VND</b>	<b>Tổng vốn chủ sở hữu Nghìn VND</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	8.048.709.226	879.042.469	8.927.751.695
Vốn góp	2.744.205.929	-	2.744.205.929
Lỗ thuần trong năm	-	(739.720.108)	(739.720.108)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>	<b>10.792.915.155</b>	<b>139.322.361</b>	<b>10.932.237.516</b>
Lỗ thuần trong năm	-	(242.335.857)	(242.335.857)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	<b>10.792.915.155</b>	<b>(103.013.496)</b>	<b>10.689.901.659</b>

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

### 23. Vốn góp

Vốn pháp định được duyệt và đã góp của Công ty là:

	<b>Được duyệt và đã góp 31/12/2021 và 1/1/2021</b>	
	<b>Nghìn VND</b>	<b>%</b>
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”)	2.158.583.031	20%
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)	8.634.332.124	80%
	<b>10.792.915.155</b>	<b>100%</b>

Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên và Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên đều được thành lập tại Việt Nam. Công ty mẹ cấp cao nhất, Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, cũng được thành lập tại Việt Nam.

Biến động vốn điều lệ đã góp trong năm như sau:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Số dư đầu năm	10.792.915.155	8.048.709.226
Góp vốn bằng tiền mặt của TNTI	-	533.731.531
Góp vốn bằng tiền mặt của MRTN	-	2.210.474.398
Số dư cuối năm	<b>10.792.915.155</b>	<b>10.792.915.155</b>

### 24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

#### (a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Trong vòng một năm	11.961.622	16.366.622
Trong vòng hai đến năm năm	14.864.212	16.358.709
	<b>26.825.834</b>	<b>32.725.331</b>



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND
USD	967.424	21.912.133	8.280.310	190.322.922

**(c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
Nợ khó đòi đã xử lý	16.216.387	23.456.986

**(d) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	3.054.019.543	-
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	40.338.813	15.437.279
	3.094.358.356	15.437.279

**25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế xuất khẩu.

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	2021 Nghìn VND	2020 Nghìn VND
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay	26.718.500	52.602.676
Lãi chênh lệch tỷ giá	36.279.478	91.283.683
Phí quyền chọn mua	-	406.473.000
	62.997.978	550.359.359

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Chi phí tài chính**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>
Chi phí lãi vay	762.789.071	814.578.999
Chi phí tài chính cho HĐHTKD	188.143.785	204.566.817
Chi phí đi vay	65.591.268	75.235.417
Lỗi chênh lệch tỷ giá	11.272.316	86.256.745
Chi phí tài chính khác	34.171.834	89.774.649
	<hr/>	<hr/>
	1.061.968.274	1.270.412.627
	<hr/>	<hr/>

**28. Chi phí bán hàng**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>
Cước phí vận chuyển	92.961.028	86.420.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.019.532	19.697.022
Chi phí lương	3.865.208	3.517.901
Các khoản khác	7.153.450	1.257.235
	<hr/>	<hr/>
	134.999.218	110.892.578
	<hr/>	<hr/>

**29. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.457.267	3.829.979
Chi phí khấu hao	9.879.270	9.988.729
Chi phí lương	39.331.281	20.836.101
Các khoản khác	79.308.040	22.851.702
	<hr/>	<hr/>
	156.975.858	57.506.511
	<hr/>	<hr/>

  
 242  
 G T  
 T M H  
 M  
 IEM

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Thu nhập khác**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>
Thu nhập chi phí yêu cầu công ty con hoàn trả	152.371.155	123.047.967
Chi phí đầu tư chuyển giao cho công ty con	49.400.863	113.152.544
Lãi bán phế liệu	8.971.614	2.026.312
Thu nhập từ chi phí hoàn trả cho MHT	20.010.660	-
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm	74.794.500	-
Các khoản khác	1.437.815	824.016
	<b>306.986.607</b>	<b>239.050.839</b>

**31. Chi phí khác**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>
Chi phí liên quan đến các khoản yêu cầu công ty con hoàn trả	152.371.155	123.047.967
Chi phí đầu tư chuyển giao cho công ty con	49.400.863	113.152.544
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	-	8.776.981
Các khoản phạt thuế	-	9.779.526
Các khoản khác	18.351.975	15.377.042
	<b>220.123.993</b>	<b>270.134.060</b>

**32. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	2.133.361
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập chênh lệch tạm thời	33.910.034	-
	<b>33.910.034</b>	<b>2.133.361</b>

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>
Lỗi kế toán trước thuế	(208.425.823)	(737.586.747)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(31.263.873)	(110.638.012)
Chi phí không được khấu trừ thuế	4.894.209	7.032.970
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với thu nhập khác	(1.082.902)	6.768.712
Lỗi tính thuế được sử dụng	(19.845.586)	-
Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận phát sinh từ các chênh lệch tạm thời	81.208.186	96.836.330
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	2.133.361
	<b>33.910.034</b>	<b>2.133.361</b>

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản đối với các sản phẩm khoáng sản không phải vàng trong 12 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh (2014-2025) và thuế suất thuế thu nhập thông thường theo Giấy chứng nhận Đầu tư và các quy định thuế hiện hành cho các năm sau. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2014-2016) và giảm 50% thuế thu nhập trong 8 năm tiếp theo (2017-2024). Tất cả các điều khoản miễn giảm thuế nêu trên sẽ không áp dụng với thu nhập khác và thu nhập khác sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

**(d) Các vấn đề thuế tiềm tàng**

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau. Các cơ quan này có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Thực tế này có thể dẫn đến rủi ro về thuế cho Công ty. Ban lãnh đạo tin rằng, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên cách diễn giải về luật thuế, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

### **33. Các hợp đồng bao tiêu sản phẩm**

#### **(i) Thỏa thuận**

Ngày 1 tháng 7 năm 2014, Công ty ký Hợp đồng Cung Cấp Tinh Quặng Vonfram Cố Định (“Hợp đồng số 1”) với một công ty con – MTC (trước đây là Công ty TNHH Tinh Luyện Vonfram Núi Pháo – HC. Starck (“Núi Pháo – HC. Starck”)), theo đó, Công ty cung cấp tinh quặng vonfram cho MTC với số lượng cam kết nhất định để tinh chế ra sản phẩm hóa chất vonfram như APT, BTO, YTO tại nhà máy tinh luyện vonfram của MTC.

Cùng ngày, Công ty ký Hợp đồng Bao Tiêu Hóa Chất Vonfram Cố Định (“Hợp đồng số 2”) với MTC, theo đó Công ty mua sản phẩm hóa chất vonfram (bao gồm APT, BTO, YTO) được MTC sản xuất từ số lượng vonfram được cung cấp từ Hợp đồng số 1. Theo các điều khoản của Hợp đồng số 2, giá bán được xác định dựa trên giá kim loại trên Sàn giao dịch Kim loại Luân Đôn (LMB Low) của tháng liền kề ngay trước tháng giao hàng trừ đi tỷ lệ chiết khấu.

Cùng ngày, Công ty ký Hợp đồng bán Hóa Chất Vonfram Cố Định (Hợp đồng số 3”) với H.C. Starck GmbH (“Bên Khác”), theo đó Công ty bán cho Bên Khác toàn bộ sản phẩm hóa chất vonfram với số lượng cam kết nhất định tương ứng với lượng hàng hóa mà Công ty mua từ MTC tại Hợp đồng số 2. Theo các điều khoản của Hợp đồng số 3, giá bán được xác định dựa trên giá kim loại trên Sàn giao dịch Kim loại Luân Đôn (LMB Low) của tháng liền kề ngay trước tháng giao hàng trừ đi tỷ lệ chiết khấu.

Theo điều 4 và điều 9 của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và Thu nhập khác và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Công ty chỉ ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần giá trị thuần giữ lại, tức là chênh lệch giữa giá trị của hàng hóa đã xuất khẩu và giá trị mà Công ty đã mua và trả cho MTC. Giá trị giao dịch từ các hoạt động trên như sau:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>
Giá trị đã nhận/phải thu đối với hàng hóa đã bán/xuất khẩu cho Bên Khác theo Thỏa thuận (a)	1.093.894.586	649.514.842
Giá trị đã trả/phải trả theo Thỏa thuận trên để mua hàng hóa (b)	(1.098.191.768)	(651.320.529)
	<b>(4.297.182)</b>	<b>(1.805.687)</b>



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Đối chiếu doanh thu**

	<b>2021</b> Nghìn VND	<b>2020</b> Nghìn VND
<i>Thông tin theo báo cáo quản trị</i>		
Giá trị hàng bán nội địa	2.271.886.920	1.852.756.388
Giá trị hàng bán xuất khẩu cho Bên khác theo Thỏa thuận trên (mục (a))	1.093.894.586	649.514.842
Giá trị hàng bán xuất khẩu khác	1.568.624.765	2.289.206.801
<b>Tổng</b>	<b>4.934.406.271</b>	<b>4.791.478.031</b>
Trừ đi: Giá trị hàng xuất khẩu cho Bên khác theo Thỏa thuận trên (mục (a))	(1.093.894.586)	(649.514.842)
<b>Tổng doanh thu trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng</b>	<b>3.840.511.685</b>	<b>4.141.963.189</b>

**(iii) Đối chiếu giá vốn hàng bán**

	<b>2021</b> Nghìn VND	<b>2020</b> Nghìn VND
<i>Thông tin theo báo cáo quản trị</i>		
Giá vốn hàng hóa bán nội địa	2.248.717.455	2.413.768.983
Giá vốn hàng hóa xuất khẩu đã mua theo Thỏa thuận trên (mục (b))	1.098.191.768	651.320.529
Giá vốn hàng hóa xuất khẩu khác	596.137.295	1.546.245.375
<b>Tổng</b>	<b>3.943.046.518</b>	<b>4.611.334.887</b>
Trừ đi: Giá vốn hàng hóa xuất khẩu đã mua theo Thỏa thuận trên (mục (b))	(1.098.191.768)	(651.320.529)
<b>Giá vốn hàng bán trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng</b>	<b>2.844.854.750</b>	<b>3.960.014.358</b>

**34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các số dư và giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính và trong năm tài chính như sau.

**(a) Số dư với các bên liên quan**

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn và các giao dịch đại lý tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (“TCB”) theo các điều khoản giao dịch thông thường.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2021, các công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất nắm giữ các khoản trái phiếu đã phát hành của Công ty trị giá 182.823 triệu VND (1/1/2021: 290.644 triệu VND)..

**(b) Giao dịch với các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Bản chất của giao dịch</b>	<b>2021</b> <b>Nghìn VND</b>	<b>2020</b> <b>Nghìn VND</b>
<b>Các nhà đầu tư</b>			
Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTT”)	Góp vốn	-	533.731.531
Công ty TNHH MTV Tài nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)	Chi trả lợi nhuận phân phối	-	141.314.094
Công ty TNHH MTV Tài nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)	Góp vốn	-	2.210.474.398
Công ty TNHH MTV Tài nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)	Chi trả lợi nhuận phân phối	-	558.685.906
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“MSN”)	Khoản vay nhận được	241.676.000	400.000.000
	Khoản vay đã trả	60.000.000	400.000.000
	Chi phí lãi vay	9.850.057	2.246.575
	Cho vay	-	1.923.753.425
	Nhận hoàn trả gốc vay	1.143.479.452	1.780.273.973
	Thu nhập lãi cho vay	4.270.122	46.046.908
	Chi phí tài chính đã trả	-	880.000.000
<b>Công ty mẹ cấp trung</b>			
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (“MHT”)	Lợi nhuận được chia từ HĐHTKD	188.143.785	204.566.817
	Chi trả lợi nhuận được chia	186.589.256	204.566.817
	Số tiền yêu cầu công ty mẹ hoàn trả	20.010.660	-
	Số tiền công ty mẹ yêu cầu công ty con hoàn trả	22.799.957	-
<b>Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	Mua hàng hóa	1.395.460	1.346.803
	Mua dịch vụ	786.573	1.273.609
<b>Công ty con</b>			
Công Ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”)	Góp vốn	-	1.988.490.000
	Cho vay	239.000.000	331.000.000
	Thu hồi khoản cho vay	553.000.000	-
	Thu nhập lãi cho vay	21.203.178	276.553
	Lợi nhuận được chia	-	215.000.000
	Bán hàng hóa	2.173.823.816	1.835.239.348
	Thu nhập từ khoản yêu cầu công ty con hoàn trả	48.770.863	113.152.544
	Thu nhập và chi phí yêu cầu công ty con hoàn trả	152.371.154	123.047.967
	Mua hàng hóa	1.107.998.518	660.504.499
	Thu nhập cho thuê đất	630.000	630.000



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

<b>Bên liên quan</b>	<b>Bản chất của giao dịch</b>	<b>2021</b>	<b>2020</b>
		<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
H.C. Starck Tungsten GmBH	Bán hàng hóa	1.093.894.586	649.514.842
<b>Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
TCB và các công ty con	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	81.912.366	80.269.263
	Khoản vay nhận được	1.522.530.071	1.900.979.224
	Hoàn trả gốc vay	1.389.818.433	1.777.789.296
	Tiền thu được từ phát hành trái phiếu (*)	-	5.300.138.629
	Phí đã trả liên quan đến trái phiếu	-	75.400.000
<b>Cán bộ quản lý chủ chốt</b>			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác (**)	33.110.438	25.157.139

- (\*) Trái phiếu đã được niêm yết và bán rộng rãi cho các nhà đầu tư theo một thỏa thuận thu xếp giao dịch.
- (\*\*) Không có khoản phí quản lý nào được thanh toán cho các thành viên Hội đồng Thành viên cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### **35. Nợ tiềm tàng**

Như đã thuyết minh tại Thuyết minh 7(b), vào ngày 23 tháng 8 năm 2021, Bộ TNMT ban hành Quyết định số 1640/QĐ/BTNMT (“Quyết định 1640”) để phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty vẫn chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640, Bộ TNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế được áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng:  $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$ ) thay vì sử dụng giá tính thuế được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp. Vấn đề này đã được Công ty nêu ra trước đây. Giá tính TCQKTKS chính thức theo Quyết định 1640 là 1.831.085 VND/tấn trong khi Giá tính TCQKTKS tạm thu theo Quyết định 500 là 775.026 VND/tấn. Theo đó, số TCQKTKS bổ sung phải nộp thêm do chênh lệch về Giá tính TCQKTKS trong giai đoạn từ 2015 đến 2021 là 394,5 tỷ VND.

Sau khi Quyết định 1640 được ban hành, Công ty đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ và Bộ TNMT đề xuất tạm hoãn thi hành thu bổ sung TCQKTKS theo Quyết định 1640 và yêu cầu xác định lại TCQKTKS áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty.

Ngày 6 tháng 10 năm 2021, Công ty nhận được Thông báo nộp TCQKTKS từ Cục thuế tỉnh Thái Nguyên căn cứ theo Quyết định 1640. Ngày 8 tháng 12 năm 2021, Cục thuế tỉnh Thái Nguyên ban hành Công văn số 4883/CTTNG-QLN yêu cầu Công ty nộp bổ sung 125,8 tỷ VND TCQKTKS cho giai đoạn 2018 đến 2021 và 4,1 tỷ VND tiền lãi chậm nộp tương ứng.



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ban Giám đốc tin rằng Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ năm 2015 đến nay dựa trên diễn giải của NPM về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Công ty đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp cho việc xác định TCQKTKS của Công ty.

Trong năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2021 và Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021, vụ việc đang được Bộ Tài chính, Bộ TNMT, UBND tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên xem xét. Tại ngày báo cáo, Bộ TNMT và UBND tỉnh Thái Nguyên vẫn đang làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của NPM.

Ban Giám đốc đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được Bộ TNMT và UBND tỉnh Thái Nguyên xác định nên Giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành. Do đó, Công ty tin rằng khi giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của Công ty được xác định, TCQKTKS chính thức của mỏ Núi Pháo cho giai đoạn từ 2015 trở đi sẽ được xác định, và thay thế giá như đã phê duyệt tại Quyết định 1640.

Kết quả cuối cùng của vấn đề này hiện nay vẫn chưa có và phụ thuộc vào giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của Công ty cuối cùng được xác định và Bộ TNMT đồng ý xác định lại TCQKTKS tại Quyết định 1640 sử dụng giá tính TCQKTKS áp dụng với sản phẩm công nghiệp của Công ty. Do đó, nghĩa vụ cho TCQKTKS bổ sung cho giai đoạn từ 2015 đến 2021 theo Quyết định 1640 chưa được ghi nhận là khoản nợ phải trả trong báo cáo tài chính riêng. Vấn đề này cho thấy một yếu tố không chắc chắn có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng.

### 36. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người soát xét:



Stuart James Wells  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thông tin tài chính bổ sung tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

<b>Công ty</b>				
<b>Cho năm tài chính</b>				
<b>kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>				
Mã số	Theo báo cáo kế toán quản trị Nghìn VND	Điều chỉnh Nghìn VND	Trình bày từ báo cáo kết quả kinh doanh Nghìn VND	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.080.565.717	(1.093.894.586)	3.986.671.131
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	146.159.446	-	146.159.446
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>4.934.406.271</b>	<b>(1.093.894.586)</b>	<b>3.840.511.685</b>
Giá vốn hàng bán	11	3.943.046.518	(1.098.191.768)	2.844.854.750
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>	<b>991.359.753</b>	<b>4.297.182</b>	<b>995.656.935</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	62.997.978	-	62.997.978
Chi phí tài chính	22	1.061.968.274	4.297.182	1.061.968.274
Chi phí bán hàng	25	134.999.218	-	134.999.218
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	156.975.858	-	156.975.858
<b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)</b>	<b>30</b>	<b>(295.288.437)</b>	<b>-</b>	<b>(295.288.437)</b>
Thu nhập khác	31	306.986.607	-	306.986.607
Chi phí khác	32	220.123.993	-	220.123.993
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>	<b>86.862.614</b>	<b>-</b>	<b>86.862.614</b>
<b>Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(208.425.823)</b>	<b>-</b>	<b>(208.425.823)</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33.910.034	-	33.910.034
<b>Lỗ sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>	<b>(242.335.857)</b>	<b>-</b>	<b>(242.335.857)</b>

C.T.  
 HỮU H  
 IG  
 M - T

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thông tin tài chính bổ sung tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<b>Công ty</b>				
<b>Cho năm tài chính</b>				
<b>kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>				
	Mã số	Theo báo cáo kế toán quản trị Nghìn VND	Điều chỉnh Nghìn VND	Trình bày từ báo cáo kết quả kinh doanh Nghìn VND
Doanh thu bán hàng	01	4.852.292.026	(649.514.842)	4.202.777.184
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	60.813.995	-	60.813.995
<b>Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>4.791.478.031</b>	<b>(649.514.842)</b>	<b>4.141.963.189</b>
Giá vốn hàng bán	11	4.611.334.887	(651.320.529)	3.960.014.358
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>	<b>180.143.144</b>	<b>1.805.687</b>	<b>181.948.831</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	550.359.359	-	550.359.359
Chi phí tài chính	22	1.268.606.940	1.805.687	1.270.412.627
Chi phí bán hàng	25	110.892.578	-	110.892.578
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	57.506.511	-	57.506.511
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>	<b>(706.503.526)</b>	<b>-</b>	<b>(706.503.526)</b>
Thu nhập khác	31	239.050.839	-	239.050.839
Chi phí khác	32	270.134.060	-	270.134.060
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>	<b>(31.083.221)</b>	<b>-</b>	<b>(31.083.221)</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(737.586.747)</b>	<b>-</b>	<b>(737.586.747)</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.133.361	-	2.133.361
<b>Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>	<b>(739.720.108)</b>	<b>-</b>	<b>(739.720.108)</b>

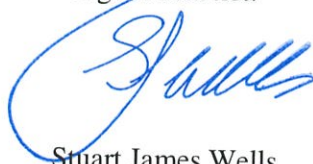
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người soát xét:



Stuart James Wells  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

